

Ngày 19 tháng 07 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3755143 **Fax:** 0274.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Kim Ngân – Thư ký công ty

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 (báo cáo riêng) và và Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19 tháng 07 năm 2022 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2022 (báo cáo riêng)
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế



ĐOÀN THỊ KIM NGÂN

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế
Báo cáo tài chính quý 2 năm 2022 (báo cáo
riêng) giảm 39% so với cùng kỳ năm trước

Thuận An, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 0274.3755143 Fax: 0274.3755415
Email: ngandtk@protradegarment.com
- Mã chứng khoán: **BDG**

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

Căn cứ Báo cáo tài chính quý 2 năm 2022 (báo cáo riêng) của Công ty.

Công ty giải trình về mức giảm 39% lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước như sau:

Stt	Nội dung	Quý 2/Năm 2021	Quý 2/Năm 2022	Giảm	
				Số tiền	%
1	Lợi nhuận sau thuế	24.903.217.894	15.292.025.663	9.611.192.231	39%

Nguyên nhân:

Nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận của công ty so với cùng kỳ là quý 02 năm 2022 chủ yếu như sau:

Stt	Khoản mục	Quý 2/2021	Quý 2/2022	Tăng/giảm	Ghi chú
1	Doanh thu bán hàng	363.835.896.415	399.490.197.209	35.654.300.794	Tăng sản lượng
2	Doanh thu tài chính	3.330.848.885	13.203.722.661	9.872.873.777	Do lãi chênh lệch tỷ giá
3	Giá vốn	319.625.499.200	345.266.995.564	25.641.496.364	Do tăng sản lượng bán ra
3	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.359.674.197	10.493.275.662	9.133.601.465	Trong kỳ Công ty có góp vốn bổ sung vào công ty con nên tăng tỷ lệ %/ tổng vốn, tương ứng dự phòng tăng do Công ty con có số lỗ lũy kế đồng thời có phát

Stt	Khoản mục	Quý 2/2021	Quý 2/2022	Tăng/giảm	Ghi chú
					sinh lỗ trong kỳ
4	Dự phòng tiền lương	(18.654.592.931)	8.131.850.622	26.786.443.553	Số dư dự phòng cuối năm 2021 chuyển đầu năm 2022 giảm nhiều do đã sử dụng trong 3 tháng nghỉ dịch năm 2021, cần phải trích lập bổ sung trong năm 2022 để an toàn tài chính

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Thành Đức

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
QUÝ 2 NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31/12/2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		673,830,708,212	697,305,001,081
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	29,274,954,226	33,490,148,769
111	1. Tiền		29,274,954,226	33,490,148,769
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04a	61,335,000,000	114,382,500,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		61,335,000,000	114,382,500,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		224,425,597,271	211,424,515,520
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	219,192,516,626	203,448,305,337
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	737,293,703	3,078,361,878
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	4,495,786,942	4,897,848,305
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	08	330,695,943,400	310,169,450,127
141	1. Hàng tồn kho		330,695,943,400	310,169,450,127
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28,099,213,315	27,838,386,665
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11a	3,669,563,551	693,393,870
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19,476,761,616	22,437,362,108
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	4,952,888,148	4,707,630,687
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		105,902,104,482	79,077,467,735
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		43,790,173,560	47,787,283,110
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	42,271,594,675	46,235,262,361
222	- Nguyên giá		272,560,568,607	266,662,829,353
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(230,288,973,932)	(220,427,566,992)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1,518,578,885	1,552,020,749
228	- Nguyên giá		8,812,029,711	8,666,461,711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7,293,450,826)	(7,114,440,962)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04b	61,868,013,257	30,687,938,868
251	1. Đầu tư vào công ty con		143,332,012,510	15,332,012,510
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	68,000,000,000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(81,463,999,253)	(55,644,073,642)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	3,000,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		243,917,665	602,245,757
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11b	243,917,665	602,245,757
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		779,732,812,694	776,382,468,816

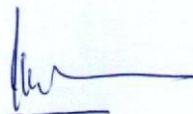
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		428,069,369,947	442,823,146,966
310	I. Nợ ngắn hạn		428,069,369,947	442,823,146,966
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	190,732,545,831	160,122,360,949
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4,245,452,884	1,594,853,228
314	4. Phải trả người lao động		83,634,152,284	69,004,542,173
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1,540,253,403	41,583,437
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	32,029,955,060	1,120,541,236
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	105,366,332,102	202,187,607,696
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10,520,678,383	8,751,658,247
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		351,663,442,747	333,559,321,850
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	351,663,442,747	333,559,321,850
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120,000,000,000	120,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120,000,000,000	120,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130,334,259	130,334,259
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		95,448,516,598	89,160,538,502
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		136,084,591,890	124,268,449,089
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		83,578,886,326	61,388,668,133
421b	LNST chưa phân phối năm nay		52,505,705,564	62,879,780,956
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		779,732,812,694	776,382,468,816



Nguyễn Minh Thùy
Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế cho đến kỳ hiện tại	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	399,490,197,209	363,835,896,415	897,671,549,690	670,692,166,304
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		399,490,197,209	363,835,896,415	897,671,549,690	670,692,166,304
11	4. Giá vốn hàng bán	21	345,266,995,564	319,625,499,200	744,316,736,179	579,723,233,447
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54,223,201,645	44,210,397,215	153,354,813,511	90,968,932,857
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	13,203,722,661	3,330,848,885	23,204,315,916	6,914,626,427
22	7. Chi phí tài chính	23	18,304,926,490	2,679,993,004	40,157,119,316	10,733,636,793
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		696,428,888	832,674,461	1,557,565,806	1,366,219,366
25	8. Chi phí bán hàng	24	8,037,812,708	6,688,893,453	16,787,206,385	11,776,040,141
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27,913,453,381	7,577,094,539	61,543,759,042	22,021,616,006
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13,170,731,727	30,595,265,104	58,071,044,684	53,352,266,344
31	11. Thu nhập khác	26	6,301,863,272	1,834,635,643	8,615,924,021	3,033,449,471
32	12. Chi phí khác	27	1	4,380,149	32,746,739	6,555,188
40	13. Lợi nhuận khác		6,301,863,271	1,830,255,494	8,583,177,282	3,026,894,283
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19,472,594,998	32,425,520,598	66,654,221,966	56,379,160,627
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	4,180,569,335	7,522,302,704	14,148,516,402	12,486,376,939
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15,292,025,663	24,903,217,894	52,505,705,564	43,892,783,688

Nguyễn Minh Thùy
Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng



Phạm Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này	
			Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		66,654,221,966	56,379,160,627
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10,040,416,804	9,677,354,506
03	- Các khoản dự phòng		25,819,925,611	7,853,057,953
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		2,719,021,552	(2,356,209,622)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,041,956,878)	(3,094,826,856)
06	- Chi phí lãi vay		1,557,565,806	1,366,219,366
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay		104,749,194,861	69,824,755,974
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(10,904,480,665)	(106,045,133,603)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(20,526,493,273)	(61,954,548,097)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		46,803,399,276	(4,769,936,671)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2,617,841,589)	(1,721,132,401)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1,575,538,616)	(1,348,825,523)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11,439,908,969)	(6,978,484,286)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,632,564,531)	(7,558,021,225)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		101,855,766,494	(120,551,325,832)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6,043,307,254)	(7,508,744,852)
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		56,047,500,000	-
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(60,000,000,000)	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,692,120,644	2,195,835,267
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7,303,686,610)	(5,312,909,585)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		759,094,533,360	616,860,583,406
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(857,797,808,938)	(505,205,439,520)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(38,391,676,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(98,703,275,578)	73,263,467,886

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này	
			Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4,151,195,694)	(52,600,767,531)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		33,490,148,769	71,432,988,445
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(63,998,849)	3,386,590,112
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>29,274,954,226</u>	<u>22,218,811,026</u>

Nguyễn Minh Thùy
Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 27 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120,000,000,000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 120,000,000,000 đồng; tương đương 12,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 1.825 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 1.782 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	20	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả phải theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hữu ích.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	277,539,982	394,427,419
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28,997,414,244	33,095,721,350
Các khoản tương đương tiền	-	-
	29,274,954,226	33,490,148,769

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	61,335,000,000	-	114,382,500,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	61,335,000,000	-	114,382,500,000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	3,000,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (2)	-	-	3,000,000,000	-
	61,335,000,000	-	117,382,500,000	-

(1) Tại ngày 30/06/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4.4%/năm đến 4.9%/năm. Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 26.335.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 16).

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	143,332,012,510	(81,463,999,253)	15,332,012,510	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang (*)	15,332,012,510	-	15,332,012,510	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang (*)	128,000,000,000	(81,463,999,253)	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	-	-	68,000,000,000	(55,644,073,642)
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	-	-	68,000,000,000	(55,644,073,642)
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân ⁽¹⁾	-	-	-	-
	143,332,012,510	(81,463,999,253)	83,332,012,510	(55,644,073,642)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Trong kỳ, Công ty góp vốn 27 tỷ đồng vào Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang, nâng tổng số vốn thực góp vào Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang là 128 tỷ đồng.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Bình Dương	99.80%	99.80%	May mặc
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang (*)	Bình Dương	64.00%	64.00%	Wash

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 32.

Đầu tư vào đơn vị khác

(1) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 VND do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân tại ngày 30/06/2022 là 13,19%. Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Rerv Inc Dba Rock Revival	95,333,145,510	-	90,123,235,783	-
VICTORY 2020,LLC.	52,289,066,286	-	52,128,402,058	-
Eunina Inc.	17,720,339,124		11,327,853,249	
MGF Sourcing Far East, Limited	5,877,750		8,348,422,006	
Olymp Bezner Kg Hopfighemer	30,198,417,850	-	1,176,807	-
Evolution 3 Limited	4,175,637,732	-	2,900,585,841	-
Pacific Sunwear Of California, Inc	16,980,312,956	-	37,737,570,560	-
ROSS PROCUREMENT, INC.	1,698,531,450	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	791,187,968	-	881,059,033	-
	219,192,516,626	-	203,448,305,337	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng Minh Phú	108,756,648	-	-	-
Công ty TNHH MTV XD-TM-DV Môi Trường Đồng Ấ	66,960,000	-	-	-
Công ty TNHH CK XD TM Phát Lộc	66,240,000	-	-	-
CHEE SIANG INDUSTRIAL	-	-	395,997,875	-
ABLE LEADER COMPANY LIMITED	-	-	546,504,192	-
GERBER SCIENTIFIC	-	-	1,461,008,000	-
INTERNATIONA	-	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	495,337,055	-	674,851,811	-
	737,293,703	-	3,078,361,878	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,799,102,741	-	3,449,266,507	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	792,231,043	-	678,633,915	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	18,313,577	-	132,186,135	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	101,548,770	-	-	-
Tạm ứng	502,027,413	-	579,565,748	-
Phải thu khác	282,563,398	-	58,196,000	-
	4,495,786,942	-	4,897,848,305	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 32)</i>				

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1,332,942,828	-
Nguyên liệu, vật liệu	163,267,722,590	-	116,481,129,477	-
Công cụ, dụng cụ	523,192,370	-	537,539,199	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	165,308,390,970	-	138,981,358,364	-
Thành phẩm	1,596,637,470	-	52,836,480,259	-
	330,695,943,400	-	310,169,450,127	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay trả tại thời điểm cuối kỳ: 330,695,943,400 đồng.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	60,827,164,395	177,194,452,591	16,784,812,733	11,856,399,634	266,662,829,353
- Mua trong kỳ	350,923,000	5,546,816,254	-	-	5,897,739,254
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	61,178,087,395	182,741,268,845	16,784,812,733	11,856,399,634	272,560,568,607
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	54,517,259,990	142,631,520,352	12,722,175,190	10,556,611,460	220,427,566,992
- Khấu hao trong kỳ	1,208,987,715	7,810,803,130	541,276,440	300,339,655	9,861,406,940
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	55,726,247,705	150,442,323,482	13,263,451,630	10,856,951,115	230,288,973,932
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6,309,904,405	34,562,932,239	4,062,637,543	1,299,788,174	46,235,262,361
Tại ngày cuối kỳ	5,451,839,690	32,298,945,363	3,521,361,103	999,448,519	42,271,594,675

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48,503,678,622 đồng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	530,000,000	8,136,461,711	8,666,461,711
- Mua trong kỳ	-	145,568,000	145,568,000
Số dư cuối kỳ	530,000,000	8,282,029,711	8,812,029,711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	530,000,000	6,584,440,962	7,114,440,962
- Khấu hao trong kỳ	-	179,009,864	179,009,864
Số dư cuối kỳ	530,000,000	6,763,450,826	7,293,450,826
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	1,552,020,749	1,552,020,749
Tại ngày cuối kỳ	-	1,518,578,885	1,518,578,885

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 530.000.000 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,445,040,706	636,631,689
Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	979,876	6,551,672
Phí bảo hiểm cháy nổ	56,042,967	50,210,509
Phí thuê đất	1,167,500,002	-
Chi phí trả trước cho wash		-
	3,669,563,551	693,393,870
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	243,917,665	602,245,757
	243,917,665	602,245,757

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần	11,122,227,188	11,122,227,188	20,593,587,001	20,593,587,001
May thuê Phát Đạt				
Công ty Cổ Phần	18,560,860,922	18,560,860,922	20,171,814,500	20,171,814,500
Protrade Laundry				
Olymp Bezner Kg	27,352,955,750	27,352,955,750	5,713,007,405	5,713,007,405
Hopfighemer				
Công ty TNHH Dệt	29,966,532,423	29,966,532,423	20,001,027,015	20,001,027,015
Tường Long				
TCE	4,473,875,333	4,473,875,333	15,888,612,864	15,888,612,864
CORPORATION.				
CÔNG TY CỔ	11,865,970,849	11,865,970,849	348,471,796	348,471,796
PHẦN DỆT BẢO				
MINH				
Công ty CP Phát	20,693,025,132	20,693,025,132	12,579,284,863	12,579,284,863
Triển Thời Trang				
Công ty TNHH	989,700,158	989,700,158	2,960,082,510	2,960,082,510
COATS Phong Phú				
GRANDIAN	16,039,369,423	16,039,369,423	7,802,786,454	7,802,786,454
HONG KONG				
COPEN UNITED	4,723,369,670	4,723,369,670	5,785,808,244	5,785,808,244
LIMITED				
TRI-GLORY	3,491,439,674	3,491,439,674	4,086,931,662	4,086,931,662
LOGISTICS LTD				
Phải trả các đối	41,453,219,309	41,453,219,309	44,190,946,635	44,190,946,635
tượng khác				
	190,732,545,831	190,732,545,831	160,122,360,949	160,122,360,949
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	39,253,886,054	39,253,886,054	32,751,099,363	32,751,099,363

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	3,555,755,041	3,555,755,041	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	4,707,630,687	-	3,296,867,184	3,542,124,645	4,952,888,148	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1,471,961,902	14,148,516,402	11,439,908,969	-	4,180,569,335
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	2,810,290,585	2,806,924,891	-	3,365,694
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	122,891,326	516,227,275	577,600,746	-	61,517,855
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	4,707,630,687	1,594,853,228	24,327,656,487	21,922,314,292	4,952,888,148	4,245,452,884

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	23,610,627	41,583,437
- Trích trước chi phí thuê chung cư Công ty Mẹ	804,999,990	-
- Trích trước chi phí thuê nhà xưởng công ty	711,642,786	-
	1,540,253,403	41,583,437

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1,576,611,651	423,336,021
- Bảo hiểm xã hội	183,208,723	383,920,220
- Bảo hiểm y tế	270,134,686	270,316,016
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	30,000,000,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	42,968,979
	32,029,955,060	1,120,541,236

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

16 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tp.Hồ Chí Minh (1)	128,030,881,504	128,030,881,504	574,130,051,529	651,750,676,764	50,410,256,269	50,410,256,269
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương (2)	60,096,706,192	60,096,706,192	138,432,564,281	168,817,913,050	29,711,357,423	29,711,357,423
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương(3)	-	-	41,280,037,534	37,229,219,124	4,050,818,410	4,050,818,410
- Ngân hàng CSXH (4)	14,060,020,000	14,060,020,000	7,133,880,000	-	21,193,900,000	21,193,900,000
	202,187,607,696	202,187,607,696	760,976,533,344	857,797,808,938	105,366,332,102	105,366,332,102



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 21.4882177/2021-HĐCVHM/NHCT900-MMB ngày 24/12/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 250 tỷ VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022: 50,410,256,269đ, tương ứng 2,145,935.24USD
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng máy móc thiết bị, hàng hóa tồn kho luân chuyển, nguồn thu luân chuyển.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 005B22/HĐTD ngày 02/03/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 80 tỷ VND;
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
 - + Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày ký;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022: 29,711,357,423đ, tương ứng 1,268,902.73USD
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và hàng tồn kho luân chuyển.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/4675359/HĐTD ngày 04/10/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300 tỷ;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022: 4,050,818,410đ, tương ứng 173,037.95USD
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và thế chấp tài sản của Công ty.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 14.464/2021/HĐTD ngày 03/12/2021 kèm PL 01, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20.420.400.000 VND
 - + Mục đích vay: Trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất theo Nghị quyết 126/NQCP và Quyết định số 33/2021/QĐ-TTG
 - + Thời hạn của hợp đồng: 11 tháng 25 ngày kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 0%/năm; Lãi suất nợ quá hạn: 12%/năm
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022: 21,193,900,000đ
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120,000,000,000	130,334,259	80,229,091,054	89,465,273,540	289,824,698,853
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	62,879,780,956	62,879,780,956
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5,358,868,469)	(5,358,868,469)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	8,931,447,448	(8,931,447,448)	-
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(1,786,289,490)	(1,786,289,490)
Chia cổ tức	-	-	-	(12,000,000,000)	(12,000,000,000)
Số dư cuối kỳ trước	120,000,000,000	130,334,259	89,160,538,502	124,268,449,089	333,559,321,850
Số dư đầu năm nay	120,000,000,000	130,334,259	89,160,538,502	124,268,449,089	333,559,321,850
Lãi trong kỳ	-	-	-	52,505,705,564	52,505,705,564
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	(30,000,000,000)	(30,000,000,000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	6,287,978,096	(6,287,978,096)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3,772,786,857)	(3,772,786,857)
Trích quỹ thưởng ban điều hành công ty	-	-	-	(628,797,810)	(628,797,810)
Số dư cuối kỳ nay	120,000,000,000	130,334,259	95,448,516,598	136,084,591,890	351,663,442,747
	-	-	-	-	-

⁽¹⁾ Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 25 tháng 03 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100	62,879,780,956
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	6	3,772,786,857
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10	6,287,978,096
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	1	628,797,810
Chi trả cổ tức (25% vốn điều lệ)	48	30,000,000,000
- Chi trả cổ tức trong năm nay	48	30,000,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	35	22,190,218,193

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	48.89	58,668,190,000	48.89	58,668,190,000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39.99	47,988,000,000	39.99	47,988,000,000
- Cổ đông khác	11.12	13,343,810,000	11.12	13,343,810,000
	100	120,000,000,000	100	120,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng năm 2022 VND	6 tháng năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120,000,000,000	120,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	120,000,000,000	120,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	120,000,000,000	120,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	12,000,000,000	38,391,676,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	30,000,000,000	12,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	30,000,000,000	12,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(12,000,000,000)	(38,391,676,000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(12,000,000,000)	(38,391,676,000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ nay	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	30,000,000,000	12,000,000,000

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	95,448,516,598	89,160,538,502
	95,448,516,598	89,160,538,502

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	1,423,285,573	1,423,285,573
- Trên 1 năm đến 5 năm	4,350,205,881	4,574,028,616
- Trên 5 năm	2,568,180,687	3,056,000,738

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ năm 2018 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/03/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2,335,000,000	2,335,000,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	9,642,500,000	9,540,000,000
- Trên 5 năm	20,545,300,000	21,815,300,000

Công ty ký hợp đồng thuê chung cư tại Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo hợp đồng số 36/2019/HĐ-IMPCO ngày 31/12/2019 để sử dụng với mục đích cho cán bộ nhân viên của công ty ở và sinh hoạt từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2021. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng năm cho đến hết ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	<i>ĐVT</i>	30/06/2022	01/01/2022
- Vải các loại	Yard	198,957.22	173,592.21

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	903,525.35	1,035,562.84
- Đồng Euro (EUR)	-	-

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 2 năm 2022</u>	<u>Quý 2 năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	398,720,944,334	362,934,544,414
Doanh thu bán nguyên liệu	769,252,875	901,352,001
	<u>399,490,197,209</u>	<u>363,835,896,415</u>

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 2 năm 2022</u>	<u>Quý 2 năm 2021</u>
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 2 năm 2022</u>	<u>Quý 2 năm 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	344,800,873,122	318,169,087,703
Giá vốn của bán nguyên liệu	466,122,442	1,456,411,497
	<u>345,266,995,564</u>	<u>319,625,499,200</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2 năm 2022</u>	<u>Quý 2 năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	810,274,939	1,750,635,598
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12,393,447,722	491,216,220
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		1,088,997,067
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	<u>13,203,722,661</u>	<u>3,330,848,885</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2 năm 2022</u>	<u>Quý 2 năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	696,428,888	832,674,461
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5,910,952,554	487,644,346
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1,204,269,386	
Dự phòng tổn thất đầu tư	10,493,275,662	1,359,674,197
	<u>18,304,926,490</u>	<u>2,679,993,004</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,290,866,249	1,406,606,099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,746,946,459	5,282,287,354
	8,037,812,708	6,688,893,453

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	158,311,232	261,547,582
Chi phí nhân công	4,246,861,289	7,444,127,245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	240,722,120	281,854,090
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		
Thuế, phí, và lệ phí	568,466,115	5,138,223,061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,021,529,520	926,764,625
Chi phí khác bằng tiền	21,677,563,105	(6,475,422,064)
	27,913,453,381	7,577,094,539

26 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, CCDC	34,653,637	31,900,000
Tiền khách hàng hỗ trợ	616,455,000	
Tiền bồi thường nhận được	5,642,345,966	1,177,875,768
Thu nhập khác	8,408,669	624,859,875
	6,301,863,272	1,834,635,643

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1,090,909
Các khoản bị phạt	-	3,288,940
Chi phí khác	1	300
	1	4,380,149

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	66,654,221,966	56,379,160,627
Các khoản điều chỉnh tăng	4,702,015,347	6,052,724,066
- Chi phí không hợp lệ (không hóa đơn, không hợp lệ, chi phí không phục vụ sản xuất, thù lao HĐQT không tham gia điều hành)	3,232,051,958	4,458,470,148
- Hoàn nhập lãi CLTG năm trước đã thực hiện trong năm	1,469,963,389	1,594,253,918
Các khoản điều chỉnh giảm	(613,655,303)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(613,655,303)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	70,742,582,010	62,431,884,693
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	14,148,516,402	12,486,376,939
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1,471,961,902	2,014,410,051
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(11,439,908,969)	(6,978,484,286)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4,180,569,335	7,522,302,704

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	224,880,397,736	209,959,991,523
Chi phí nhân công	91,388,166,526	73,089,657,973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,036,100,132	4,896,311,940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100,521,442,589	93,256,878,461
Chi phí khác bằng tiền	1,440,976,905	(1,276,756,158)
	423,267,083,888	379,926,083,739

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29,274,954,226	-	33,490,148,769	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	223,688,303,568	-	208,346,153,642	-
Các khoản cho vay	61,335,000,000	-	117,382,500,000	-
	314,298,257,794	-	359,218,802,411	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	105,366,332,102	202,187,607,696
Phải trả người bán, phải trả khác	222,762,500,891	161,242,902,185
Chi phí phải trả	1,540,253,403	41,583,437
	329,669,086,396	363,472,093,318

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29,274,954,226	-	-	29,274,954,226
Phải thu khách hàng, phải thu khác	223,688,303,568	-	-	223,688,303,568
Các khoản cho vay	61,335,000,000	-	-	61,335,000,000
	314,298,257,794	-	-	314,298,257,794
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33,490,148,769	-	-	33,490,148,769
Phải thu khách hàng, phải thu khác	208,346,153,642	-	-	208,346,153,642
Các khoản cho vay	114,382,500,000	3,000,000,000	-	117,382,500,000
	356,218,802,411	3,000,000,000	-	359,218,802,411

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	105,366,332,102	-	-	105,366,332,102
Phải trả người bán, phải trả khác	222,762,500,891	-	-	222,762,500,891
Chi phí phải trả	1,540,253,403	-	-	1,540,253,403
	329,669,086,396	-	-	329,669,086,396
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	202,187,607,696	-	-	202,187,607,696
Phải trả người bán, phải trả khác	161,242,902,185	-	-	161,242,902,185
Chi phí phải trả	41,583,437	-	-	41,583,437
	363,472,093,318	-	-	363,472,093,318

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<u>Quý 2 năm 2022</u>	<u>Quý 2 năm 2021</u>
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	759,094,533,360	616,860,583,406
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	857,797,808,938	505,205,439,520

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang	Công ty con (từ ngày 31/03/2022)

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Quý 2 năm 2022</u>	<u>Quý 2 năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nộp kinh phí công đoàn	-	-
- Tổng công ty Sản xuất-XNK Bình Dương-Cty Cổ Phần	-	584,942,840
Mua hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm VAT)	47,387,405,014	49,068,826,584
- Công ty Cổ Phần Protrade Laundry	9,304,516,590	16,913,655,956
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Thời Trang	38,082,888,424	32,155,170,628
Thu bồi thường	4,881,425,688	794,548,097
- Công ty Cổ Phần Protrade Laundry	546,537,694	141,556,652
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Thời Trang	4,334,887,994	652,991,445
Góp vốn	27,000,000,000	-
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Thời Trang	27,000,000,000	-
Chi trả cổ tức	-	-
- Tổng công ty Sản xuất-XNK Bình Dương-Cty Cổ Phần	-	-
- Công ty TNHH TM Việt Vương	-	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả cho người bán	39,253,886,054	32,751,099,363
- Công ty Cổ Phần Protrade Laundry	18,560,860,922	20,171,814,500
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang	20,693,025,132	12,579,284,863

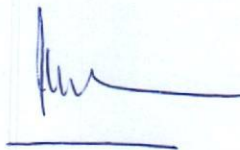
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	26,664,047,500	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	14,667,047,500	-
- Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	11,997,000,000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	560,595,615	676,558,000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban điều hành và Hội đồng quản trị	1,940,662,845	2,308,488,000



Nguyễn Minh Thùy
Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng



Phạm Thành Đức
Tổng Giám đốc
Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2022